

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH  
\*\*\*  
Số: 12/2021/KPF/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
\*\*\*  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2021

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2020 hợp nhất (Đã được kiểm toán)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;  
- Quý Cổ đông.

### A. THÔNG TIN CÔNG TY

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
2. Mã chứng khoán: KPF
3. Mã số thuế: 0103930374
4. Địa chỉ trụ sở chính: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
5. Điện thoại: 0934981818

### B. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

1. Loại thông tin công bố  Định kỳ  Bất thường  Theo yêu cầu
2. Nội dung thông tin công bố  
Báo cáo tài chính năm 2020 hợp nhất (Đã được kiểm toán) của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh vào ngày 18/3/2021 tại đường link Website của Công ty: <http://www.kpf.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng Giám đốc



Đinh Kim Nhung



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020  
( đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 10 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST .,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lê Anh Đức	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Bà Đinh Kim Nhung	Thành viên HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Bà Lê Thị Mộng Đào	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Bà Trần Thị Dịu Hòa	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 31/3/2020
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên HĐQT độc lập	Miễn nhiệm ngày 31/3/2020

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Lâm Thị Mỹ Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Tái bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Ông Ứng Tông	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 31/3/2020
Ông Lê Đình Minh Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Bà Trần Thị Lý	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 31/3/2020
Bà Lê Thị Mộng Đào	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 31/3/2020

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Đinh Kim Nhung                      Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021*

**TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**



**Đinh Kim Nhung**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 139/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020  
của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh*

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh được lập ngày 16 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2021

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

**Phó Tổng Giám đốc**



**Lê Phương Anh**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
số 0739-2018-133-1

**Kiểm toán viên**

**Hoàng Thị Khánh Vân**  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
Kiểm toán : 0371-2018-133-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>631.739.188.634</b>	<b>584.049.880.962</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>47.811.030.875</b>	<b>10.956.083.242</b>
111	1. Tiền		47.811.030.875	10.956.083.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>165.962.560.978</b>	<b>112.989.481.166</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	2.569.543.479	20.749.356.926
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	102.933.473.443	88.556.255.075
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	56.995.000.000	-
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	3.464.544.056	3.683.869.165
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>317.085.547.302</b>	<b>391.986.223.431</b>
141	1. Hàng tồn kho		317.085.547.302	391.986.223.431
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>100.880.049.479</b>	<b>68.118.093.123</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	969.701	12.580.471.337
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		100.879.079.778	55.408.019.523
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	129.602.263
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>698.045.058.381</b>	<b>273.885.529.685</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>191.538.272</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	7.b	-	191.538.272
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>787.383.705</b>	<b>791.033.831</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	594.961.481	791.033.831
222	- Nguyên giá		1.681.974.999	1.561.974.999
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.087.013.518)	(770.941.168)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	192.422.224	-
228	- Nguyên giá		212.200.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.777.776)	-
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>648.835.734.044</b>	<b>262.505.824.590</b>
241	1. Chi phí sx, kinh doanh dd dài hạn		716.558.364	552.922.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		648.119.175.680	261.952.902.590
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>20.000.000.000</b>	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12	20.000.000.000	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>28.421.940.632</b>	<b>10.397.132.992</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	28.421.940.632	10.397.132.992
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.329.784.247.015</b>	<b>857.935.410.647</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.069.613.982.074</b>	<b>620.578.678.215</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>702.535.490.932</b>	<b>620.578.678.215</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	664.959.854.898	209.878.822.303
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.761.328.128	5.679.956.890
314	4. Phải trả người lao động		1.757.977.530	2.884.729.528
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	-	205.617.689.142
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	30.144.704.007	48.057.684.336
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.a	-	148.459.796.016
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		911.626.369	-
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>367.078.491.142</b>	<b>-</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	18.b	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.b	367.078.491.142	-
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>260.170.264.941</b>	<b>237.356.732.432</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>260.170.264.941</b>	<b>237.356.732.432</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		180.178.960.000	180.178.960.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		180.178.960.000	180.178.960.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(30.000.000)	(30.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		67.382.507.227	44.348.586.766
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		43.086.384.895	15.108.472.576
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		24.296.122.332	29.240.114.190
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.638.797.714	12.859.185.666
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.329.784.247.015</b>	<b>857.935.410.647</b>

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phan Vũ Thanh

Phan Vũ Thanh

Đinh Kim Nhung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	40.000.000.000	342.193.925.470
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		40.000.000.000	342.193.925.470
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.896.034.581	300.496.574.049
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		38.103.965.419	41.697.351.421
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.212.468.194	19.516.555.050
22	7. Chi phí tài chính	23	50.000.000	274.298.991
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	273.684.211
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.963.693.184	21.981.795.648
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		30.302.740.429	38.957.811.832
31	12. Thu nhập khác	25	1.067.555.639	513.459.850
32	13. Chi phí khác	26	703.604.699	286.270.293
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		363.950.940	227.189.557
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		30.666.691.369	39.185.001.389
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	4.690.868.151	8.078.651.248
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		25.975.823.218	31.106.350.141
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		24.296.122.332	29.240.114.190
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS		1.679.700.886	1.866.235.950
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.348	1.655
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Vũ Thanh



Phan Vũ Thanh



Đinh Kim Nhung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2020**

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>30.666.691.369</b>	<b>39.185.001.389</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>(1.876.618.068)</b>	<b>(18.514.129.221)</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	335.850.126	656.245.686
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.212.468.194)	(19.444.059.118)
06	- Chi phí lãi vay	-	273.684.211
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>28.790.073.301</b>	<b>20.670.872.168</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(37.076.449.885)	177.147.908.671
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	74.737.039.765	(239.411.753.689)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(138.844.743.191)	(108.713.271.844)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.445.306.004)	(16.303.807.933)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	-	(273.684.211)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.241.898.310)	(2.273.876.659)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(445.579.944)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(83.526.864.268)</b>	<b>(169.157.613.497)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(23.454.351.419)	(103.655.396.734)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	(56.995.000.000)	(17.745.551.248)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	63.908.770.448
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(20.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.212.468.194	19.444.059.118
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(98.236.883.225)</b>	<b>(38.048.118.416)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Tiếp theo)  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	675.771.513.764	322.383.163.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(457.152.818.638)	(173.923.366.984)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(8.580.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>218.618.695.126</b>	<b>139.879.796.016</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>36.854.947.633</b>	<b>(67.325.935.896)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>10.956.083.242</b>	<b>78.282.019.138</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>47.811.030.875</b>	<b>10.956.083.242</b>

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Vũ Thanh



Phan Vũ Thanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 11 ngày 17 tháng 10 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST .,JSC.

Trụ sở chính của Công ty tại: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.178.960.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tỷ một trăm bảy mươi tám triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Tương đương với 18.017.896 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Tư vấn, xây dựng, kinh doanh bất động sản và buôn bán hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.7. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

## **2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ

đồng/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.12. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### 2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### *a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

##### *b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

##### *c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

#### 2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh và các Công ty con, bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm	93,00%	Lô D14C - KDL Bắc bán đảo Cam Ranh, Cam Lâm, Khánh Hòa

### b. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

#### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.096.126.460	58.902.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.714.904.415	10.897.180.427
- Tiền gửi VND	43.714.904.415	10.897.180.427
<b>Cộng</b>	<b>47.811.030.875</b>	<b>10.956.083.242</b>

**4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TMDV Viễn thông Minh Vi	-	17.000.000.000
Công Ty CP Xây Dựng Và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ	-	
Công ty TNHH Than Cảng Sài Gòn		1.861.618.687
Công ty CP Tập đoàn Tài chính Hoàng Minh		1.664.638.800
Công Ty CP TTC Deluxe Sài Gòn (*)	2.200.000.000	
Khác	369.543.479	223.099.439
<b>Cộng</b>	<b>2.569.543.479</b>	<b>20.749.356.926</b>

(\*) Đây là khoản phải thu Công ty CP TTC Deluxe Sài Gòn về dịch vụ tư vấn Quản trị công ty và Chiến lược kinh doanh theo hợp đồng số 0604/2020/HĐDV/KPF-TTC ký ngày 06/04/2020.

**5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa	12.303.457.800	12.303.457.800
Công ty CP HAWEE Cơ Điện	8.781.703.331	8.781.703.331
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Hoàng Cầu	20.418.000.000	20.418.000.000
Công ty Cổ phần CONFITECH Tân Đạt	12.310.849.900	12.310.849.900
Công ty TNHH Phúc Hoàng Nguyên	15.000.000.000	-
Các đối tượng khác	34.119.462.412	34.742.244.044
	<b>102.933.473.443</b>	<b>88.556.255.075</b>



**6. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Type Machine	21.995.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Sky Mark	12.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Viễn thông Minh Vi	13.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH New World Capital	10.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.995.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Đây là các khoản công ty CP Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh cho vay tạm thời khi vốn nhàn rỗi. Thời gian cho vay: 12 tháng kể từ ngày cho vay; Lãi suất cho vay là 5% đến 10%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>3.464.544.056</b>	<b>-</b>	<b>3.683.869.165</b>	<b>-</b>
Bảo hiểm xã hội	1.280.000	-	-	-
Tạm ứng	656.502.350	-	3.188.767.472	-
Phải thu khác ngắn hạn Công ty TNHH A Type Machine	2.806.761.706	-	495.101.693	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Minh Vi	1.132.912.329	-	-	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Minh Vi	553.835.616	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Skymart	429.041.094	-	-	-
Các đối tượng khác	690.972.667	-	495.101.693	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>191.538.272</b>	<b>-</b>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	191.538.272	-
<b>Cộng</b>	<b>3.464.544.056</b>	<b>-</b>	<b>3.875.407.437</b>	<b>-</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	81.238.182	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	317.085.547.302	-	391.904.985.249	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hoá bất động sản	-	-	-	-
	<b>317.085.547.302</b>	<b>-</b>	<b>391.986.223.431</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng Khu Biệt thự tại Dự án khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels tại Lô D14C khu 4, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa cấp giấy chứng nhận đầu tư lần đầu ngày 01/10/2014 và được sửa đổi lần thứ nhất ngày 13/03/2015, tổng diện tích dự án 130.862 m<sup>2</sup>. Dự án xây dựng theo giấy phép xây dựng số 90/GPXD-SXD ngày 09/08/2016.

Dự án đã bắt đầu bàn giao cho Nhà đầu tư từ năm 2017.

- Giá trị HTK ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị HTK dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

**9. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>	<b>716.558.364</b>	<b>552.922.000</b>
- Dự án Sa Huỳnh	716.558.364	552.922.000
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>648.119.175.680</b>	<b>261.952.902.590</b>
- Khu du lịch sinh thái Prime - Prime Resort and Hotels - Khu A Condotel	648.119.175.680	260.056.868.009
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	1.896.034.581
- Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>648.835.734.044</b>	<b>262.505.824.590</b>

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
<b>Số đầu năm</b>	-	177.800.000	-	1.336.874.999	47.300.000	1.561.974.999	
- Mua trong năm	-	-	120.000.000	-	-	120.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Số cuối năm</b>	-	177.800.000	120.000.000	1.336.874.999	47.300.000	1.681.974.999	
<b>Giá trị hao mòn</b>							
<b>Số đầu năm</b>	-	177.800.000	-	570.604.216	22.536.952	770.941.168	
- Khấu hao trong năm	-	-	-	300.305.682	15.766.668	316.072.350	
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
<b>Số cuối năm</b>	-	177.800.000	-	870.909.898	38.303.620	1.087.013.518	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	-	-	-	766.270.783	24.763.048	791.033.831	
Tại ngày cuối năm	-	-	120.000.000	465.965.101	8.996.380	594.961.481	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	212.200.000	-	212.200.000
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	212.200.000	-	212.200.000
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	19.777.776	-	19.777.776
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	19.777.776	-	19.777.776
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối năm</b>	-	192.422.224	-	192.422.224

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>20.000.000.000</b>	-	-	-
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam (VVIF2020)	20.000.000.000	(*)	-	-

Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam là quỹ thành viên của Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam đã được UBCK Nhà nước xác lập quỹ thành viên tại Thông báo số 455TT-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2020 với các thông tin sau:

- Vốn điều lệ Quỹ: 50 tỷ đồng
- Thời gian hoạt động của Quỹ: 05 năm từ ngày 31/12/2020
- Cơ cấu thành viên tham gia góp vốn lập Quỹ gồm (02) thành viên, trong đó Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh góp 40% vốn.

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>969.701</b>	<b>12.580.471.337</b>
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí thuê văn phòng		172.307.520
- Chi phí trả trước hoạt động xây dựng của Resort and Hotel	-	12.408.163.817
- Chi phí khác	969.701	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>28.421.940.632</b>	<b>10.397.132.992</b>
- Công cụ dụng cụ	289.336.089	885.441.922
- Chi phí vận hành + Khai trương Resort	28.132.604.543	6.438.462.069
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	-	3.073.229.001
<b>Cộng</b>	<b>28.422.910.333</b>	<b>22.977.604.329</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>664.959.854.898</b>	<b>664.959.854.898</b>	<b>209.878.822.303</b>	<b>209.878.822.303</b>
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	122.610.068.518	122.610.068.518	60.033.896.779	60.033.896.779
Công ty CP xây dựng Trung Đạo	154.737.307.705	154.737.307.705	104.959.387.100	104.959.387.100
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Kinh Doanh Địa Ốc Tân Kỳ	343.487.763.578	343.487.763.578	-	-
Các đối tượng khác	39.607.964.819	39.607.964.819	40.349.448.690	40.349.448.690
Phải trả người bán tại công ty CP Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh	4.516.750.278	4.516.750.278	4.536.089.734	4.536.089.734
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>664.959.854.898</b>	<b>664.959.854.898</b>	<b>209.878.822.303</b>	<b>209.878.822.303</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-	308.693.022.622	457.152.818.638	148.459.796.016	148.459.796.016
Vay ngắn hạn	-	-	308.693.022.622	457.152.818.638	148.459.796.016	148.459.796.016
Vũ Ngọc Khánh Đạt	-	-	308.693.022.622	314.823.022.622	6.130.000.000	6.130.000.000
Nguyễn Đức Toàn	-	-	-	134.829.796.016	134.829.796.016	134.829.796.016
Lê Đức Huyền	-	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
<b>b. Dài hạn (*)</b>	<b>367.078.491.142</b>	<b>367.078.491.142</b>	<b>367.078.491.142</b>	-	-	-
Vũ Ngọc Khánh Đạt	314.823.022.622	314.823.022.622	314.823.022.622	-	-	-
Nguyễn Đức Toàn	30.255.468.520	30.255.468.520	30.255.468.520	-	-	-
Trần Trọng Dũng	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>367.078.491.142</b>	<b>367.078.491.142</b>	<b>675.771.513.764</b>	<b>457.152.818.638</b>	<b>148.459.796.016</b>	<b>148.459.796.016</b>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

(\*): Khoản vay/mượn tiền của cá nhân với lãi suất 0%/năm; Thời gian vay: 14 - 32 tháng kể từ ngày vay.

Số dư bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
Trần Trọng Dũng	Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm - Công ty con	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số còn phải thu cuối năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.382.257.270	3.382.257.270	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.602.263	5.167.864.651	4.764.901.810	5.241.898.310	-	4.595.265.888
Thuế Thu nhập cá nhân	-	512.092.239	3.086.456.216	3.432.486.215	-	166.062.240
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.000.000	-	11.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	32.000.000	-	59.214.395	27.214.395	-	-
<b>Cộng</b>	<b>129.602.263</b>	<b>5.679.956.890</b>	<b>11.303.829.691</b>	<b>12.092.856.190</b>	<b>-</b>	<b>4.761.328.128</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn (*)		87.837.839.221
- Trích trước chi phí công trình theo hợp đồng với nhà cung cấp (**)		117.779.849.921
- Chi phí lãi vay		
- Khác		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>205.617.689.142</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	18.184.640	18.184.640
Bảo hiểm xã hội	-	6.569.258
Bảo hiểm y tế	-	18.009.494
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.272.785
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.950.000.000	10.500.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.176.519.367	37.511.648.159
<i>Vũ Đức Toàn</i>	2.785.084.396	980.000.000
<i>Công ty TNHH đầu tư Central Capital</i>		900.000.000
<i>Trần Thị Dịu Hòa</i>		1.000.000.000
<i>Khách hàng đặt cọc mua căn hộ dự án Cam Ranh</i>	24.391.434.971	34.631.648.159
<b>Cộng</b>	<b>30.144.704.007</b>	<b>48.057.684.336</b>

**Phải trả khác là các bên liên quan:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Ông Vũ Đức Toàn	2.785.084.396	980.000.000
- Bà Trần Thị Dịu Hòa	-	1.000.000.000

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH**

Tầng 17 Tòa nhà Thaiholdings Tower, số 17 Tông Đản, TP. HN

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	171.600.000.000	(30.000.000)	33.247.432.576	10.992.949.715	215.810.382.291
- Tăng năm trước					-
- Lãi trong năm trước			29.240.114.190		29.240.114.190
- Chi cổ tức bằng tiền (*)			(8.580.000.000)		(8.580.000.000)
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu (**)	8.578.960.000		(8.578.960.000)		-
- Tăng/giảm khác			(980.000.000)	1.866.235.951	886.235.951
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>180.178.960.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>44.348.586.766</b>	<b>12.859.185.666</b>	<b>237.356.732.432</b>
- Tăng trong năm					-
- Lãi trong kỳ			24.296.122.332	-	24.296.122.332
- Chi cổ tức bằng tiền				(1.805.084.396)	(1.805.084.396)
- Trích lập quỹ KTPL			(1.262.201.871)	(95.004.442)	(1.357.206.313)
- Khác				1.679.700.886	1.679.700.886
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>180.178.960.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>67.382.507.227</b>	<b>12.638.797.714</b>	<b>260.170.264.941</b>

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
+ Trần Thị Dịu Hòa	25.925.000.000	14%	25.925.000.000	14%
+ Lê Anh Đức	22.050.000.000	12%	22.050.000.000	12%
+ Nguyễn Hùng Cường	14.450.000.000	8%	14.450.000.000	8%
+ Vũ Đức Toàn	33.075.000.000	18%	33.075.000.000	18%
+ Đinh Kim Nhung	23.625.000.000	13%	23.625.000.000	13%
+ Lê Thị Ngọc	19.670.000.000	11%	19.670.000.000	11%
+ Các cổ đông khác	41.383.960.000	23%	41.383.960.000	23%
	<b>180.178.960.000</b>	<b>100%</b>	<b>180.178.960.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	180.178.960.000	171.600.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	8.578.960.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	<b>180.178.960.000</b>	<b>180.178.960.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.017.896	18.017.896
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.017.896	18.017.896
- Cổ phiếu phổ thông	18.017.896	18.017.896
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.017.896	18.017.896
- Cổ phiếu phổ thông	18.017.896	18.017.896
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng hóa	7.000.000.000	302.193.925.470
- Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư	33.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>342.193.925.470</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1.896.034.581	300.496.574.049
- Giá vốn kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.896.034.581</b>	<b>300.496.574.049</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	2.212.468.194	944.059.118
- Lãi đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh		13.000.000.000
- Lãi từ chuyển nhượng quyền góp vốn đầu tư	-	5.500.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		72.495.932
<b>Cộng</b>	<b>2.212.468.194</b>	<b>19.516.555.050</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay		273.684.211
- Khác	50.000.000	614.780
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000</b>	<b>274.298.991</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	2.006.996.802
- Chi phí nhân công	7.674.032.462	6.778.743.967
- Chi phí khấu hao	74.470.245	626.293.718
- Chi phí công cụ dụng cụ	109.880.776	-
- Thuế, phí, lệ phí	11.000.000	107.980.961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.976.366	8.785.919.044
- Chi phí khác bằng tiền	1.133.333.335	3.675.861.156
<b>Cộng</b>	<b>9.963.693.184</b>	<b>21.981.795.648</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường		465.379.356
- Phạt hủy cọc Condotel	400.000.000	
- Thu nhập khác	667.555.639	48.080.494
<b>Cộng</b>	<b>1.067.555.639</b>	<b>513.459.850</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	75.570.712	248.211.942
- Giá trị còn lại của CCDC thanh lý	64.343.930	
- Khác	563.690.057	38.058.351
<b>Cộng</b>	<b>703.604.699</b>	<b>286.270.293</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính</b>	<b>4.690.868.151</b>	<b>8.078.651.248</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>4.690.868.151</b>	<b>8.078.651.248</b>

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	24.296.122.332	29.240.114.190
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.296.122.332	29.240.114.190
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	18.017.896	17.665.336
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.348</b>	<b>1.655</b>

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.811.030.875		10.956.083.242	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.034.087.535	-	24.624.764.363	-
Các khoản cho vay	56.995.000.000		-	
<b>Cộng</b>	<b>110.840.118.410</b>	<b>-</b>	<b>35.580.847.605</b>	<b>-</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	695.104.558.905	257.936.506.639
<b>Cộng</b>	<b>695.104.558.905</b>	<b>257.936.506.639</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.811.030.875			47.811.030.875
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.034.087.535	-		6.034.087.535
Các khoản cho vay	56.995.000.000	-		56.995.000.000
<b>Cộng</b>	<b>110.840.118.410</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>110.840.118.410</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.956.083.242			10.956.083.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.433.226.091	191.538.272		24.624.764.363
<b>Cộng</b>	<b>35.389.309.333</b>	<b>191.538.272</b>	<b>-</b>	<b>35.580.847.605</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	-	367.078.491.142		367.078.491.142
Phải trả người bán, phải trả	695.104.558.905	-		695.104.558.905
Chi phí phải trả	-	-		-
<b>Cộng</b>	<b>695.104.558.905</b>	<b>367.078.491.142</b>	<b>-</b>	<b>1.062.183.050.047</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	148.459.796.016	-		148.459.796.016
Phải trả người bán, phải trả	257.936.506.639	-		257.936.506.639
Chi phí phải trả	205.617.689.142	-		205.617.689.142
<b>Cộng</b>	<b>612.013.991.797</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>612.013.991.797</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Theo hợp đồng số 040/19/HĐTC-9213 ngày 30/05/2019 giữa Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm (Công ty con - Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh sở hữu 93% vốn đầu tư) và Ngân hàng TMCP Quốc dân - chi nhánh Hà Nội (NCB), Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm thế chấp toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ khai thác, kinh doanh, phát triển dự án "Khu du lịch sinh thái Prime-Prime Resort and Hotels- Giai đoạn 2 (The Pearl Cam Ranh)" để đảm bảo nghĩa vụ phải trả cho NCB phát sinh từ các Công ty: Công ty TNHH đầu tư và XD Dolphin, Công ty CP Bách Niên Gia, Công ty TNHH IFD Thăng Long, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Việt Đạt.

**31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Hoạt động bán</b>	<b>Hoạt động xây lắp</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Tổng</b>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	7.000.000.000		33.000.000.000	40.000.000.000
Chi phí bộ phận	1.896.034.581		-	1.896.034.581
<b>Kết quả kinh doanh bộ</b>	<b>5.103.965.419</b>	<b>-</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>38.103.965.419</b>
<b>Các chi phí không phân bổ</b>				<b>9.963.693.184</b>
<b>theo bộ phận</b>				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.140.272.235
Doanh thu hoạt động tài chính				2.212.468.194
Chi phí tài chính				50.000.000
Thu nhập khác				1.067.555.639
Chi phí khác				703.604.699
Thuế TNDN hiện hành				4.690.868.151
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>25.975.823.218</b>

**33. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**

**a. Thông tin các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Ông Lê Anh Đức  
Bà Trần Thị Dịu Hòa  
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm  
Quỹ Đầu tư Giá trị Việt Nam (VVIF2020)

**Mối quan hệ**

Chủ tịch HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 31/3/2020)  
Thành viên HĐQT đến ngày 31/03/2020  
Công ty con  
Công ty liên kết.



**b. Giao dịch với bên liên quan**

**Bà Trần Thị Dịu Hòa**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Cho công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh mượn tạm thời	-	1.000.000.000
- Cho công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh vay/mượn tiền	-	4.400.000.000
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh trả tiền mượn tạm thời	1.000.000.000	4.400.000.000
- Mua lại phần vốn KPF	-	25.925.000.000

**Ông Lê Anh Đức**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Cho công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh vay/mượn tiền	-	6.400.000.000
- Thanh toán tiền vay/mượn	-	6.400.000.000
- Mua lại phần vốn KPF	-	22.050.000.000

**Quý Đầu tư Giá trị Việt Nam (VVIF2020)**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Đầu tư góp vốn để thành lập Quỹ Đầu tư giá trị Việt Nam (VVIF2020) (Công ty CP Đầu tư Tài chính Hoàng Minh chiếm 40% vốn điều lệ)	20.000.000.000	-

**Ông Vũ Đức Toàn**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Cổ tức Công ty TNHH Cam Lâm phải trả	1.805.084.396	980.000.000

**- Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc	1.890.998.803	1.621.699.497

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

**Người lập biểu**



**Phan Vũ Thanh**

**Kế toán trưởng**



**Phan Vũ Thanh**

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**Tổng Giám đốc**



**Đinh Kim Nhung**